

Luật số: /2026/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
02/7/2026

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HẢI QUAN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan:

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. *Cơ chế một cửa quốc gia* là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ **dưới dạng thông điệp dữ liệu** để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, **quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh** thông qua một hệ thống thông tin tích hợp. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; **phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**. Cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên hệ thống thông tin tích hợp.”;

b) Bãi bỏ khoản 9 Điều 4;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 4 như sau:

“10. *Kho ngoại quan* là khu vực kho, bãi để lưu giữ hàng hóa **xuất khẩu** đã làm thủ tục hải quan, hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 4 như sau:

“14. Người khai hải quan bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; **doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trừ trường hợp chủ hàng có yêu cầu khác; chủ quản nền tảng thương mại điện tử; người thực hiện dịch vụ quá cảnh, trung chuyển hàng hóa**; đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.”;

đ) Bổ sung khoản 27 vào sau khoản 26 Điều 4 như sau:

“27. Kiểm định hải quan là hoạt động nghiệp vụ hải quan, sử dụng phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin và biện pháp nghiệp vụ kỹ thuật để kiểm tra, đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật, xác định bản chất hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.”;

e) Bổ sung khoản 28 vào sau khoản 27 Điều 4 như sau:

“28. Quản lý tuân thủ là việc cơ quan hải quan tổ chức thực hiện có hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ để theo dõi, đánh giá, hỗ trợ và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, nhằm bảo đảm tuân thủ pháp luật, đồng thời khuyến khích, nâng cao ý thức, năng lực tuân thủ, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, nâng cao hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý nhà nước về hải quan.”;

g) Bổ sung khoản 29 vào sau khoản 28 Điều 4 như sau:

“29. Địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế là địa điểm lưu giữ, bán và giao nhận hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu, sản xuất trong nước cho các đối tượng được mua hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi dữ liệu điện tử, giá trị pháp lý của chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.”.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 14.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Kiểm tra, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý tuân thủ và quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.”.

5. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

“Điều 16a. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, chủ kho ngoại quan, doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển, tổ chức cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hàng hóa cho cơ quan hải quan theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân tại Việt Nam khi mua, bán hàng hóa với nước ngoài qua nền tảng thương mại điện tử phải thực hiện xác thực danh điện tử theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

6. Bổ sung Điều 16b vào sau Điều 16a như sau:

“Điều 16b. Kiểm định hải quan trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm định hải quan trong quá trình thực hiện kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm cơ sở phân loại hàng hóa, thực hiện chính sách quản lý hàng hóa và các quy định khác của pháp luật.

2. Cơ quan hải quan ban hành thông báo kết quả kiểm định hải quan bao gồm kết quả phân tích, phân loại và kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trình tự thực hiện kiểm định hải quan tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Trường hợp không nhất trí với kết quả phân tích trong Thông báo kết quả kiểm định hải quan, người khai hải quan có quyền khiếu nại hoặc lựa chọn đơn vị, tổ chức có thẩm quyền đánh giá lại hàng hóa theo quy định của pháp luật. Cơ quan hải quan xem xét kết quả đánh giá lại theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu hải quan; phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan; xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro; xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro; giám sát, đánh giá rủi ro; xác định trọng điểm, phát hiện, cảnh báo rủi ro; quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác phù hợp theo mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật.

2. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để tự động hóa việc thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan tại Điều này.”.

8. Bổ sung Điều 17a vào sau Điều 17 như sau:

“Điều 17a. Quản lý tuân thủ trong quản lý hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý tuân thủ trong quản lý hải quan, bao gồm: thu thập, xử lý thông tin hải quan; xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ của người khai hải quan; xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý tuân thủ; giám sát, đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan; thực hiện các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ người khai hải quan tuân thủ tự nguyện và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

2. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo để tự động hóa việc thực hiện thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu hải quan, quản lý hồ sơ tuân thủ, giám sát, đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, hỗ trợ người khai hải quan nâng cao năng lực tuân thủ và áp dụng các biện pháp quản lý tuân thủ khác trong quản lý hải quan.

3. Cơ quan hải quan ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan, miễn, giảm kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của người khai hải quan tuân thủ tốt pháp luật; tăng cường kiểm tra, giám sát hải quan, xử lý kịp thời đối với trường hợp không tuân thủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quản lý tuân thủ trong quản lý hải quan tại Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Đại lý làm thủ tục hải quan là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thay mặt chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải để làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan có nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện việc khai hải quan.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn và quản lý hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“3. Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa bao gồm:

a) Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; *cảng cạn*;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng liên quan đến cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; *cảng cạn*; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan, *khu thương mại tự do* và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan gồm:

- a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;
- b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. *Tờ khai hải quan, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu hoặc chứng từ giấy. Chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Việc tiếp nhận hồ sơ hải quan dưới dạng thông điệp dữ liệu được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.*

3. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan *hoặc thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.*

4. *Trường hợp áp dụng Cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật gửi giấy phép, chứng từ kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dưới dạng thông điệp dữ liệu thông qua hệ thống thông tin tích hợp.*

5. *Chính phủ quy định chi tiết việc áp dụng Cơ chế một cửa quốc gia.*

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này. ”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 25 như sau:

“a) Trường hợp khai hải quan điện tử, người khai hải quan *phải khai hoặc gửi chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan*, trừ những chứng từ đã được cấp thông qua Cơ chế một cửa quốc gia;”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. *Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật ban hành Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành thống nhất với Bộ Tài chính về mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.*”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 29 như sau:

“4. Người khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan: trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra hải quan.

b) Đối với hàng hóa đã được thông quan: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định ***dừng đưa hàng qua khu vực giám sát***, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, ***kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan*** trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm.

c) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung khi quá thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này ***hoặc thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì*** xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”;

b) Bổ sung khoản 7 Điều 29 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này và các trường hợp khai bổ sung khác.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Kiểm tra hồ sơ hải quan

1. Khi kiểm tra hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, sự phù hợp của nội dung khai hải quan với chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kiểm tra việc tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, ***quá cảnh*** và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc trực tiếp bởi công chức hải quan. ***Việc tự động xử lý hồ sơ hải quan được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.***

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 33 như sau:

“c) Hàng hóa thuộc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của ***thủ trưởng cơ quan hải quan nơi xử lý hồ sơ hải quan.***”.

17. Bãi bỏ Điều 47.

18. Bổ sung khoản 3 Điều 52 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền có trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đó ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền, **doanh nghiệp kinh doanh kho bãi cảng chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy**, cơ quan hải quan chủ trì **thực hiện giám sát việc tiêu hủy và** phối hợp cơ quan có liên quan để **bảo đảm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.**”;

b) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng trong địa bàn hoạt động hải quan.”.

20. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 5 như sau:

“Mục 5. KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TẠI KHO NGOẠI QUAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LẺ, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH HÀNG MIỄN THUẾ, ĐỊA ĐIỂM TẬP KẾT, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, hàng hóa bán tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế

1. Hàng hóa gửi kho ngoại quan được lưu giữ trong thời gian **tối đa không quá 24 tháng** kể từ ngày được gửi vào kho.

2. Hàng hóa được đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ gồm hàng hóa nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan hoặc đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng việc kiểm tra thực tế hàng hóa sẽ được thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lẻ.

Hàng hóa được lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ trong thời gian **tối đa không quá 180** ngày kể từ ngày được đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ.

3. **Hàng hóa bán tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế** chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi làm thủ tục hải quan đến khi được bán, được xuất khẩu hoặc được xử lý theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa bán tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế phải được lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế đáp ứng yêu cầu giám sát hải quan. Thời hạn lưu giữ hàng hóa **tối đa không quá 24 tháng kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan.**”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“Điều 62. Điều kiện thành lập kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế

1. Kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, *địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu* được thành lập tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

a) Cảng biển, cảng hàng không quốc tế, *cảng cạn* cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, *khu thương mại tự do*;

b) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu phi thuế quan, *trung tâm logistics, khu công nghệ số tập trung, cụm công nghiệp hoặc các khu vực khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật* và các khu vực khác theo quy định của pháp luật.

2. *Địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế được đặt tại các vị trí sau đây:*

a) *Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; trong khu vực cách ly và khu vực hạn chế của cảng hàng không quốc tế;*

b) *Trong nội địa;*

c) *Các khu vực khác được thành lập địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.*

3. Kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế phải đảm bảo các yêu cầu về kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết **Điều này.**”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

“Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ hàng hóa

1. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan được thực hiện hợp đồng nhận hàng hóa gửi kho ngoại quan; được di chuyển hàng hóa trong kho ngoại quan theo thỏa thuận với chủ hàng hóa.

Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu kiểm tra hàng hóa của cơ quan hải quan.

b) Chủ hàng hóa được gia cố bao bì, phân loại hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa và thực hiện các công việc khác dưới sự giám sát của **cơ quan** hải quan; được chuyển quyền sở hữu hàng hóa. Hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác phải **chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.**

2. Chủ hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ hàng hóa được chuyển quyền sở hữu hàng hóa, đóng gói, đóng gói lại, gia cố, sửa chữa, bảo quản hàng hóa;

b) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ được chia tách, đóng ghép các lô hàng của nhiều chủ hàng hóa vận chuyển chung trong một công-te-nơ, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa lưu giữ.

3. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ có trách nhiệm thực hiện chế độ kế toán, thống kê, trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật quản lý hàng hóa bằng phương thức điện tử và nối mạng với cơ quan hải quan để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

4. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ hàng hóa, có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật về hoạt động của kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan bao gồm hàng hóa quá cảnh, *trung chuyển* và hàng hóa chuyển cửa khẩu.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

“Điều 65. Tuyến đường, thời gian vận chuyển

1. Hàng hóa *vận chuyển* chịu sự giám sát hải quan phải được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng cửa khẩu, đúng thời hạn.

2. Tuyến đường vận chuyển hàng hóa *vận chuyển chịu sự giám sát hải quan* do người khai hải quan đăng ký và được cơ quan hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ chấp nhận.”.

26. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 8 như sau:

“Mục 8. KIỂM TRA, GIÁM SÁT, TẠM DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 73 như sau:

“2. Cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, **quá cảnh** là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 73 như sau:

“3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật này không áp dụng đối với hàng hóa viện trợ nhân đạo, tài sản di chuyển, hàng hóa được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, hành lý, quà biếu, quà tặng trong tiêu chuẩn miễn thuế.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 74 như sau:

“Điều 74. Kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến sở hữu trí tuệ

1. Thủ tục đề nghị kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến sở hữu trí tuệ

a) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trực tiếp hoặc thông qua người được ủy quyền hợp pháp nộp hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến sở hữu trí tuệ tại **Chi cục Hải quan khu vực nơi thuận tiện**; nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến sở hữu trí tuệ là 02 năm kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận đề nghị và được gia hạn thêm 02 năm nhưng không quá thời hạn bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

c) Trong thời hạn **10 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát, Chi cục Hải quan khu vực phải thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được uỷ quyền hợp pháp về việc chấp nhận, đề nghị bổ sung hay từ chối đơn.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan

a) Trong thời gian áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, **Đội trưởng Hải quan** nơi đăng ký tờ khai hải quan thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp để nộp đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan.

b) Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa có đơn đề nghị kiểm tra, giám sát thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 73 và quy định về hồ sơ tại **điểm a khoản 1** điều này.

c) Chậm nhất 02 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm dừng, **Đội trưởng Hải quan** nơi đăng ký tờ khai ra quyết định tạm dừng hoặc từ chối trong đó nêu rõ lý do và thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

hoặc người được ủy quyền hợp pháp. Thời hạn và thủ tục áp dụng tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

d) Trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan thì Đội trưởng Hải quan nơi làm thủ tục hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho người khai hải quan, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp biết để phối hợp xác định vi phạm và xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

29. Bãi bỏ Điều 75.

30. Bãi bỏ Điều 76.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 77 như sau:

“Điều 77. Kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan.

2. Việc kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; đánh giá **và nâng cao** việc tuân thủ pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

3. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện tại trụ sở cơ quan hải quan, trụ sở người khai hải quan.

Trụ sở người khai hải quan bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi lưu giữ hàng hóa **theo quy định của pháp luật liên quan**.

4. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong phạm vi tối đa là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đến ngày ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan.

5. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trên cơ sở hiện đại hóa và áp dụng quản lý rủi ro.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

“Điều 79. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan, thời hạn kiểm tra sau thông quan

1. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan

a) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc.

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quyết định kiểm tra sau thông quan trong địa bàn quản lý của **Chi cục**.

Trường hợp kiểm tra người khai hải quan không thuộc phạm vi địa bàn quản lý được phân công, **Chi cục Hải quan khu vực** báo cáo **Cục Hải quan** xem xét phân công đơn vị thực hiện kiểm tra.

Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan thực hiện theo kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm do **Cục trưởng Cục Hải quan** ban hành.

2. Thời hạn kiểm tra sau thông quan được xác định trong quyết định kiểm tra, nhưng tối đa là 20 ngày. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần không quá 20 ngày. ”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

“Điều 80. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan

1. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan bao gồm: Chuẩn bị kiểm tra sau thông quan; tiến hành kiểm tra sau thông quan; xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. ”.

34. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 81 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 81 như sau:

“Điều 81. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan trong kiểm tra sau thông quan”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81 như sau:

“1. Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Ban hành quyết định kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra;

b) Gia hạn, sửa đổi, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra;

c) Ban hành kết luận kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra; quyết định xử lý theo quy định của pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.”.

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 82 như sau:

“5. Yêu cầu Trưởng đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra, giấy chứng minh hải quan.”.

36. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 84 như sau:

“2. Cơ quan hải quan theo chức năng và thẩm quyền được phân cấp thực hiện:

a) Kiểm tra việc *khai thuế, tính thuế; nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; ấn định thuế; hoàn thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; miễn thuế; giảm thuế; không chịu thuế; không thu thuế; khoan tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ; miễn tiền chậm nộp; miễn tiền phạt; tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; nộp dần tiền thuế nợ; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật.*

b) *Kiểm tra thuế; thực hiện biện pháp phòng, chống, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế; xử lý vi phạm hành chính; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế theo quy định của pháp luật.*”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 86 như sau:

“2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá bán **thực tế** của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất khẩu, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và chi phí bảo hiểm quốc tế (nếu có).”.

38. Bãi bỏ Điều 101.

39. Bãi bỏ Điều 102.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 104 như sau:

“Điều 104. Quy định chi tiết và biện pháp thi hành

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này và *quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật này, các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ.*”.

41. Thay thế, bỏ một số cụm từ, từ tại Luật Hải quan như sau:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” thành “Cục trưởng Cục Hải quan” tại khoản 2 Điều 13; điểm c và g khoản 3 Điều 22; khoản 1 Điều 44; khoản 3 Điều 57;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” thành “Cục Hải quan” tại điểm a khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 84, khoản 3 Điều 94; khoản 1 và 3 Điều 97; Điều 98;

c) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”, “Cục Hải quan” thành “Chi cục Hải quan khu vực” tại điểm b khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 22;

d) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” thành “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 22;

đ) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” thành “Hải quan cửa khẩu” tại khoản 1 Điều 46;

e) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương.” thành “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” tại điểm c khoản 1 Điều 14;

g) Thay thế cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan” thành “Đội trưởng Hải quan cửa khẩu, Đội trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu” tại khoản 4 Điều 35; khoản 1 Điều 90;

h) Thay thế cụm từ “Cục Điều tra chống buôn lậu” thành “Chi cục Điều tra chống buôn lậu” tại khoản 1 Điều 90;

i) Thay thế cụm từ “Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan” thành “Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực” tại khoản 1 Điều 90;

k) Bỏ cụm từ “và Hải đội trưởng Hải đội Kiểm soát trên biển” tại khoản 1 Điều 90;

l) Bỏ từ “dân dụng” tại điểm a khoản 1 Điều 7;

m) Bỏ cụm từ “kho bảo thuế” tại điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm đ khoản 3 Điều 22;

n) Bỏ từ “thanh tra” tại khoản 8 Điều 99.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã nhập kho bảo thuế còn tồn sau thời điểm Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III Luật Hải quan số 54/2014/QH13, chính sách thuế áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

3. Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ trong kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, chưa thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 thì được áp dụng theo quy định khoản 21 Điều 1 của Luật này.

4. Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ trong cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế chưa thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn lưu giữ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 thì được áp dụng theo quy định khoản 21 Điều 1 của Luật này.

5. Trường hợp hàng hóa gửi kho ngoại quan vận chuyển từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực thì được áp dụng theo quy định của khoản 23 Điều 1 của Luật này.

6. Trường hợp cơ quan hải quan đang thực hiện việc xử lý hàng tồn đọng theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

7. Trường hợp kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến sở hữu trí tuệ đã được

áp dụng trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 07/2022/QH15.

8. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan đối với các quyết định kiểm tra sau thông quan được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn